



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 5 NĂM 2024**  
TỈNH PHÚ THỌ



## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



Tháng 5 và 5 tháng năm 2024

### SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/5/2024

35,4

Nghìn ha

▼ 0,7%

Gieo trồng lúa vụ  
chiêm xuân



Tăng/giảm so với  
cùng kỳ năm trước

5,6

Nghìn ha

▼ 0,01%

Gieo trồng ngô  
vụ xuân

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 1,5%

Trâu



▼ 4,7%

Bò



▲ 3,4%

Lợn



▲ 0,4%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 5 tháng năm 2024

Nuôi trồng

16.193 tấn

▲ 3,6%

TỔNG SỐ

17.162

tấn

▲ 3,6%

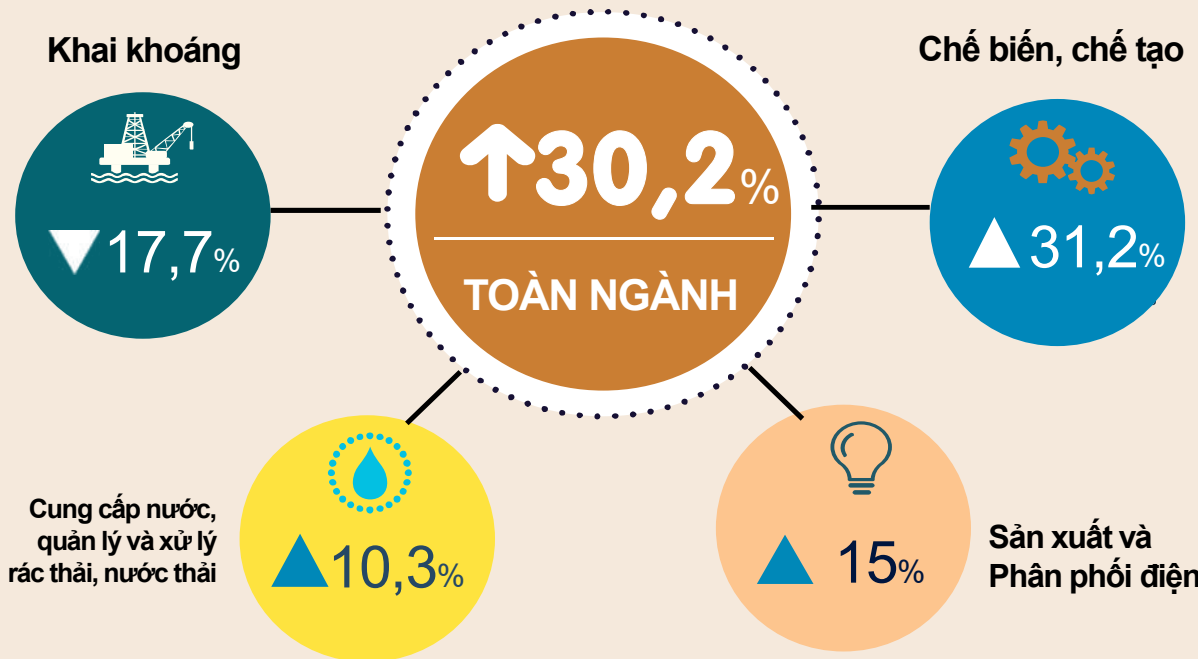
Khai thác

969 tấn

▲ 3,2%

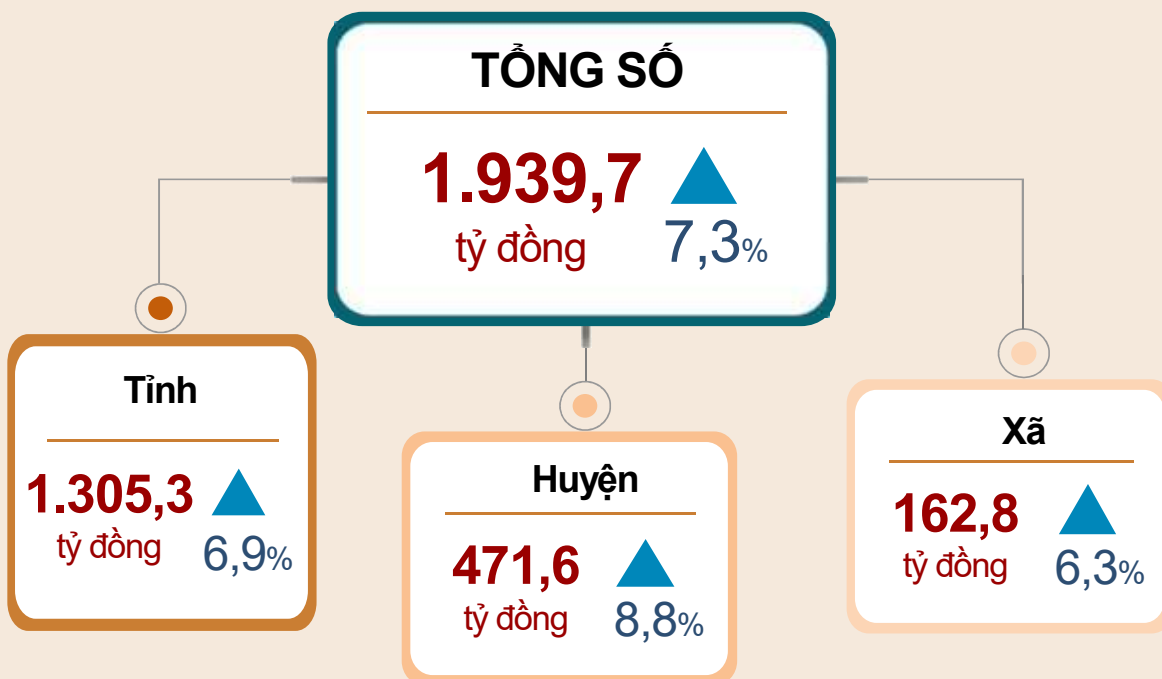
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ



## VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 5 tháng năm 2024



## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 5 tháng năm 2024

19.083,7

tỷ đồng

▲ 16%

Bán lẻ hàng hóa

2.392,5

tỷ đồng

▲ 11%

Lưu trú, ăn uống

124,1

tỷ đồng

▲ 35,9%

Dịch vụ lữ hành

1.440,7

tỷ đồng

▲ 0,02%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

23.041

tỷ đồng

▲ 14,4%

## XUẤT, NHẬP KHẨU 5 tháng năm 2024

Xuất khẩu

5.409,6 triệu USD

▲ 34%

Nhập khẩu

5.439,2 triệu USD

▲ 77,1%

## CHỈ SỐ GIÁ

99,85%

Tháng 5/2024  
so với  
tháng trước

105,12%

Tháng 5/2024  
so với  
cùng kỳ

104,29%

Bình quân  
5 tháng năm 2024  
so với  
cùng kỳ

125,27%

Chỉ số giá vàng bình  
quân 5 tháng  
năm 2024  
so với cùng kỳ

106,23%

Chỉ số giá đô la Mỹ  
bình quân 5 tháng  
năm 2024  
so với cùng kỳ

## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 5 tháng năm 2024

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**7,0**  
triệu lượt khách

**▲**  
**4,3%**



Luân chuyển

**▲**  
**452,1**  
triệu lượt khách.km

**▲**  
**9,7%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**▲**  
**5,3%**

**21,8**  
triệu tấn



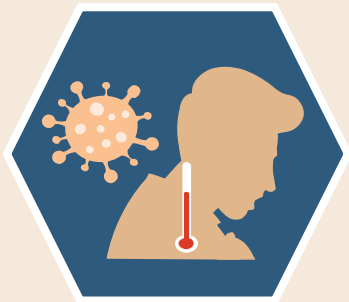
**2.357,3**  
triệu tấn.km

Luân chuyển

**▲**  
**4,7%**

## TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính đến hết  
tháng 4 năm 2024



**05** trường hợp mắc sốt xuất huyết

**13** trường hợp mắc chân tay miệng

## TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/5/2024

Số vụ va chạm và TNGT

**148**

**▼ 4** vụ

Số người chết

**70**

**▼ 21** người

Số người bị thương

**105**

**▼ 40** người

Số: 322 /BC-CTK

Phú Thọ, ngày 24 tháng 5 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2024

Kinh tế - xã hội tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, các hoạt động kinh tế còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ, lạm phát vẫn ở mức cao, thiên tai diễn biến khó lường ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống, kinh tế của người dân. Tuy nhiên, nhờ thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp mà kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn duy trì ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực. Kết quả thực hiện của các ngành, lĩnh vực chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2024 như sau:

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi; các địa phương đã kết thúc gieo trồng các loại cây hàng năm vụ xuân 2024, tập trung chăm và chuẩn bị các phương án thu hoạch sản phẩm, dự báo năng suất các loại cây trồng chính giữ ổn định so với cùng kỳ năm trước; hoạt động chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản duy trì ổn định và đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất.*

Diện tích lúa đã cấy đạt 35,4 nghìn ha, giảm 0,7% (-261,8 ha) so với cùng kỳ năm trước; ngô gieo trồng đạt 5,6 nghìn ha, giảm 0,01% (-0,6 ha); rau xanh các loại gieo trồng đạt 4,8 nghìn ha, giảm 1,4% (-69,4 ha); lạc gieo trồng đạt 1,96 nghìn ha, giảm 5,3% (-109,9 ha); đậu tương gieo trồng đạt 10,73 ha, tăng 34,5% (+2,8 ha); khoai lang gieo trồng đạt 225 ha, tăng 2,2% (+4,8 ha); đỗ đậu các loại gieo trồng đạt 362,2 ha, giảm 4,2% (-16 ha);... Diện tích gieo trồng vụ xuân năm nay giảm ở tất cả các cây trồng chính, nguyên nhân là do xu hướng chuyển dịch lao động từ hoạt động trồng trọt sang ngành nghề khác có thu nhập cao hơn; bên cạnh đó, một số diện tích đất được chuyển mục đích sử dụng để xây dựng các công trình đường giao thông, khu đô thị,...

Hiện nay, các địa phương trong tỉnh bắt đầu bước vào thu hoạch một số loại cây trồng vụ xuân; tiến độ thu hoạch vụ xuân năm nay cơ bản đảm bảo như cùng vụ năm trước. Diện tích ngô thu hoạch tính đến ngày 15/5 ước đạt 2,2 ha, diện tích rau xanh đã thu hoạch ước đạt 3.074,3 ha.

Hoạt động chăn nuôi cơ bản giữ ổn định, không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, chăn nuôi lợn có xu hướng tăng cả về quy mô và sản lượng xuất chuồng. Ước tính tổng đàn lợn toàn tỉnh duy trì khoảng 760 nghìn con, tăng 3,4% (+24,9 nghìn con); tổng đàn trâu hiện có ước đạt 54,3 nghìn con, giảm 1,5%; tổng đàn bò ước đạt 90,8 nghìn con, giảm 4,7%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,6 triệu con, trong đó tổng đàn gà 13,8 triệu con, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng thời tiết mưa nhiều, thuận lợi cho công tác trồng rừng, diện tích rừng trồng đạt khá cao. Ước tính từ đầu năm đến hết tháng 5/2024, toàn tỉnh đã trồng 7,3 nghìn ha rừng, tăng 4% so với cùng kỳ; trồng 2,2 nghìn cây lâm nghiệp phân tán, tăng 12%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 386,3 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 2,9% (*riêng sản lượng gỗ khai thác tháng 5/2024 ước đạt 99,6 nghìn m<sup>3</sup>*); sản lượng củi khai thác ước đạt 36,5 nghìn ster, tăng 6,9% (*riêng sản lượng khai thác tháng 5/2024 ước đạt 7,5 nghìn ster*). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,06 ha; không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

Hoạt động thủy sản tập trung vào công tác nuôi thả, chăm sóc, bổ sung giống thủy sản cho những diện tích nuôi chuyên và nuôi cá vụ. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt 7,7 nghìn ha; sản lượng thủy sản tính đến cuối tháng 5/2024 ước đạt 17,2 nghìn tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng tháng 5/2024 ước đạt 3,5 nghìn tấn*).

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, các doanh nghiệp có quy mô lớn duy trì sản xuất ổn định, sản lượng sản phẩm tăng trưởng cao, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 5 tháng năm 2024 tăng 30,2% so với cùng kỳ năm trước.*

IIP tháng 5 năm 2024 ước tính tăng 7,57% so với tháng trước; trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,77%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,72%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,48%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 5/2024 tăng 32,25%, tăng chính ở nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 33,6%*).

So với tháng trước sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng tập trung ở các nhóm ngành: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 33,96%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 26,47%; sản xuất

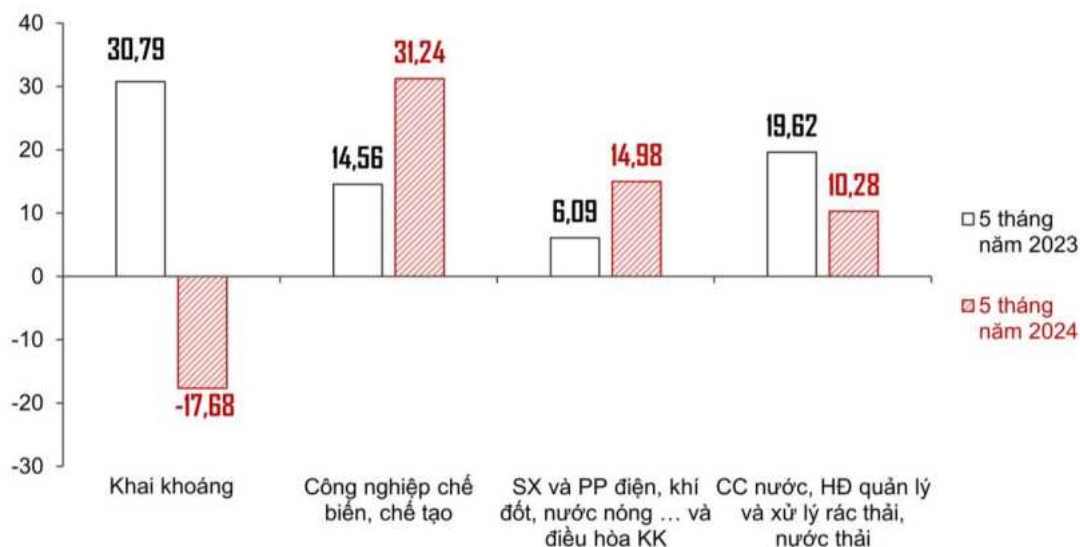
sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 21,21%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 16,21%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,04%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 12,15%; sản xuất đồ uống tăng 11,05%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 9,09%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,56%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 0,87%;... Các ngành còn lại: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 32,38%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 16,26%; sản xuất thiết bị điện giảm 11,43%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 6,34%; dệt giảm 4,93%; sản xuất trang phục giảm 3,93%;...

Sản xuất công nghiệp tăng mạnh so với tháng cùng kỳ nhờ các nhóm ngành: Sản xuất trang phục tăng 51,98%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 36,03%; sản xuất đồ uống tăng 35,49%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 27,18%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,51%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 13,12%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,76%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 9,09%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 2,38%;... Tuy nhiên vẫn còn một số ngành tiếp tục gặp khó khăn, sản xuất giảm như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 30,16%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 21,54%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 14,55%; dệt giảm 9,13%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 5,26%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 2,05%;...

Sau 5 tháng, IIP tăng 30,18% so với cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 17,68%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 31,24%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 14,98%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 10,28%. Các ngành cấp 2 đóng vai trò chính thúc đẩy tăng trưởng toàn ngành công nghiệp gồm: Sản xuất đồ uống tăng 74,97%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 39,16%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 14,64%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 12,61%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 6,36%; sản xuất trang phục tăng 5,97%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 3,1%;...



### Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)



Một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng sản xuất 5 tháng năm 2024 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (kể cả *notebook* và *subnotebook*) ước đạt 4,7 triệu chiếc, tăng 112,9%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 34,2 triệu chiếc, tăng 44,7%; phân NPK ước đạt 206,7 nghìn tấn, tăng 16,5%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 23,7 triệu lít, tăng 14%; nước máy ước đạt 17,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng 12%; phân Supe Photphat (P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>) ước đạt 174,1 nghìn tấn, tăng 11,1%; giấy và bìa các loại ước đạt 110,6 nghìn tấn, tăng 6,4%; quần áo may sẵn ước đạt 43,1 triệu sản phẩm, tăng 3,8%; chè ước đạt 12 nghìn tấn, tăng 0,9%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 năm 2024 tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 30% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,7%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 12,7%; riêng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 41,1%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 17,6%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 31,4%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1,2%;...

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5 năm 2024 có lao động tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 174,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 77%; sản xuất trang phục tăng 64,6%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 43,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 30,9%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 8,3%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 5,9%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 0,2%;...

### 3. Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

*Tình hình thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh trong tháng nhìn chung ổn định, nguồn lao động dồi dào, giá cả nguyên vật liệu xây dựng được kiểm soát tốt giúp cho tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 5 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt khá, tăng 7,3% so với cùng kỳ.*

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2024 ước đạt 425,6 tỷ đồng, tăng 8,9% so với tháng trước và tăng 10,3% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 292,9 tỷ đồng, chiếm 68,8% tổng vốn, tăng 7,1% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 100 tỷ đồng, tăng 22,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 32,7 tỷ đồng, tăng 7,7%.

Tháng 5/2024, toàn tỉnh có trên 300 công trình, dự án đang thi công, trong đó có: 140 công trình cải tạo, nâng cấp, sửa chữa đường bộ với tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 221,4 tỷ đồng; 65 công trình thuộc lĩnh vực giáo dục với tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 47,9 tỷ đồng; 55 công trình thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước với tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 56,4 tỷ đồng; 15 công trình thuộc lĩnh vực nông nghiệp với tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 22 tỷ đồng;...

Một số công trình thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 24,5 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 23 tỷ đồng; xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, vờ, chân kè đê tả sông Thao (xã Bản Nguyên, huyện Lâm Thao) ước đạt 15 tỷ đồng; đường huyện Thanh Thủy - huyện Thanh Sơn giai đoạn 2 ước đạt 10,2 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (cụm công nghiệp bắc Lâm Thao) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh) ước đạt 9,2 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng, kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 8,9 tỷ đồng; kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn (huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ) ước đạt 6 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 5,2 tỷ đồng;...

Tính từ đầu năm đến hết tháng 5/2024, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.939,7 tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước

đạt 1.305,3 tỷ đồng, tăng 6,9% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 471,6 tỷ đồng, tăng 8,8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 162,8 tỷ đồng, tăng 6,3%.

#### **4. Thương mại, giá cả, vận tải**

*Trong tháng, diễn ra kỳ nghỉ lễ 30/4 - 01/5 khá dài, đã thu hút đông đảo du khách thập phương về thăm quan Phú Thọ qua các tour du lịch; nhờ đó các hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải có sự tăng trưởng khá tích cực; tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 5 tháng đầu năm tăng 14,4% so với cùng kỳ.*

##### **a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 5/2024 ước đạt 4.709 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.844,4 tỷ đồng, chiếm 81,6% tổng mức, tăng 15,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 515,7 tỷ đồng, chiếm 11% tổng mức, tăng 15,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 348,9 tỷ đồng, chiếm 7,4% tổng mức, tăng 12,6%;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở tất cả các nhóm hàng: Hàng may mặc tăng 28,7%; lương thực, thực phẩm tăng 19,6%; xăng, dầu các loại tăng 17,1%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 16,8%; hàng hoá khác tăng 14,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 12,1%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 11,2%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 10,9%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7,8%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 5,8%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 1,7%;...

Tính chung 5 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 23.041 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 19.083,7 tỷ đồng, chiếm 82,8% tổng mức, tăng 16%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.392,5 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức, tăng 11%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 1.564,8 tỷ đồng, chiếm 6,8% tổng mức, tăng 2,2%;...

##### **b) Xuất, nhập khẩu<sup>1</sup>**

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 5/2024 ước đạt 1.048 triệu USD, tăng 8,7% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt

---

<sup>1</sup> Nguồn: Chi cục Hải Quan.

1.167,7 triệu USD, tăng 82,6%. Tính chung 5 tháng, xuất khẩu ước đạt 5.409,6 triệu USD, tăng 34% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 5.439,2 triệu USD, tăng 77,1%.

### Xuất, nhập khẩu

	Tháng 5/2024		5 tháng/2024	
	Giá trị (1.000USD)	So với tháng cùng kỳ (%)	Giá trị (1.000USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.048,0	108,7	5.409,6	134,0
Nhập khẩu	1.167,7	182,6	5.439,2	177,1

#### c) Chỉ số giá tiêu dùng

Mặc dù thị trường có nhiều biến động nhưng về cơ bản chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2024 vẫn được kiểm chế tốt; giá các mặt hàng xăng, dầu và đồ uống, thuốc lá là các nhân tố chính giúp CPI giảm 0,15% so với tháng trước; so với tháng cùng kỳ tăng 5,12% (sau 12 tháng) và so với tháng 12 năm trước (sau 5 tháng) tăng 1,62%.

Các nhóm hàng giúp kiềm chế chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Giao thông giảm 1,5% (làm CPI chung giảm 0,13 điểm phần trăm, trong đó nhiên liệu giảm 3,63%; phương tiện đi lại 1,27%); đồ uống và thuốc lá giảm 1,45% (rượu các loại giảm 2,57%; thuốc lá giảm 2,56%; thuốc lào giảm 2,36%); may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,85%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,27% (may mặc giảm 0,72%; may mặc khác và mũ nón giảm 0,43%; giày dép giảm 1,5%); thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,2% (đồ dùng trong nhà giảm 0,3%; hàng thủy tinh, sành, sứ giảm 0,4%; xà phòng và chất tẩy rửa giảm 0,84%; vật phẩm tiêu dùng khác giảm 0,94%); giáo dục giảm 0,05% (giấy giảm 0,86%; bút viết các loại giảm 1,2%; văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác giảm 1,14%); bưu chính viễn thông giảm 0,01% (thiết bị điện thoại giảm 0,03%);... Các nhóm còn lại: Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,53%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,41%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,12%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,06%;...

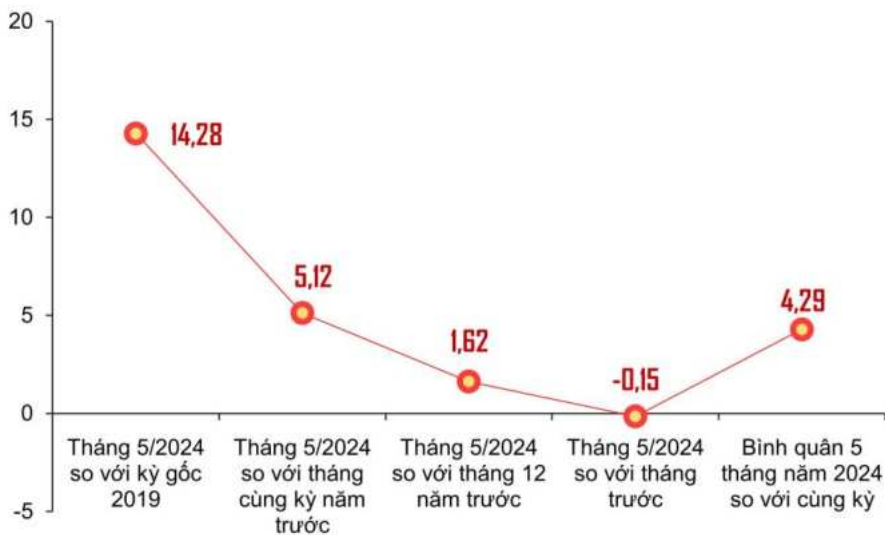
So với tháng cùng kỳ CPI tăng tập trung ở: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,55%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,25%; hàng hoá

và dịch vụ khác tăng 6,96%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,88%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,58%; giao thông tăng 4,94%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,56%; giáo dục tăng 0,72%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 5/2024 so với tháng trước tăng 0,8%, giá bán bình quân trong tháng 7.542.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 1,67% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 25.500 VNĐ/USD.

CPI bình quân 5 tháng năm 2024 tăng 4,29% so với cùng kỳ, tăng cao ở các nhóm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,86%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,73%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,64%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,52%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,26%;... Riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,36% so với cùng kỳ.

### Chỉ số giá tiêu dùng (%)



#### d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 5/2024 ước đạt 638,5 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 494,7 tỷ đồng, tăng 11,1%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 84,9 tỷ đồng, tăng 15,2%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 57,4 tỷ đồng, tăng 4,2%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,5 triệu tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 479,5 triệu tấn.km, tăng 4,1%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 3,5% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 93,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 6,2%.

Tính chung 5 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 3.071,4 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 21,8 triệu tấn,

tăng 5,3%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 2.357,3 triệu tấn.km, tăng 4,7%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 7 triệu lượt hành khách, tăng 4,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 452,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 9,7%.

## 5. Một số vấn đề xã hội

### a) Giáo dục và đào tạo<sup>2</sup>

Trong tháng, ngành Giáo dục Phú Thọ tiếp tục triển khai hướng dẫn các trường học thực hiện tốt công tác ôn tập cho các thí sinh và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi nghiêm túc, hiệu quả, chất lượng, đặc biệt là Kỳ thi Tốt nghiệp THPT năm 2024 và công tác tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024 - 2025 an toàn, đúng quy chế.

### b) Hoạt động văn hóa, thể thao<sup>3</sup>

Tháng 5/2024, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc như: Kỷ niệm 49 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024); ngày Quốc tế lao động (1/5); 70 năm ngày giải phóng Điện Biên (07/5/1954 - 07/5/2024); 134 năm ngày sinh nhật Bác (19/5/1890 - 19/5/2024);...

Công tác tuyên truyền kỷ niệm 70 năm ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024) được thực hiện tốt với nhiều hoạt động ý nghĩa được ngành chức năng tổ chức: Các đồng chí lãnh đạo tỉnh thăm, tặng quà tri ân các gia đình Anh hùng liệt sĩ, chiến sĩ Điện Biên, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến; chương trình giao lưu nghệ thuật - chính luận “Bài ca Điện Biên”; Bảo tàng Hùng Vương tổ chức trưng bày trên 160 hiện vật, hình ảnh, tư liệu chuyên đề “Phú Thọ hướng về Điện Biên”; trình chiếu phim “Chiến dịch Điện Biên Phủ”; tổ chức hoạt động trải nghiệm “Chúng em là dân công hỏa tuyến”;...

Trong kỳ, đã diễn ra Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024, khu vực I tại tỉnh Phú Thọ. Tham dự Hội khỏe Phù Đổng có hơn 2.000 vận động viên đến từ 13 tỉnh Trung du miền núi phía Bắc tham gia tranh tài ở 145 nội dung với 11 môn thi đấu. Sau 8 ngày thi đấu, đoàn Bắc Giang xếp thứ Nhất, đoàn Phú Thọ xếp thứ Nhì và đoàn Lạng Sơn xếp thứ Ba.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, toàn tỉnh duy trì đào tạo tập trung 211 vận động viên (VDV) của các môn thể thao (trong đó có 38 VDV đội tuyển tỉnh, 173 VDV đội tuyển trẻ); tham gia thi đấu 2 giải thể thao toàn

<sup>2</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

<sup>3</sup> Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

quốc giành được 3 huy chương các loại (*trong đó có 1 HCV, 2 HCD*); tổ chức các trận thi đấu trên sân nhà của CLB Bóng đá Phú Thọ tại Giải bóng đá hạng Nhất quốc gia Bia Sao Vàng năm 2023 - 2024.

c) Công tác y tế<sup>4</sup>

Tháng 4/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 2 ca mắc sốt xuất huyết và 8 ca mắc tay chân miệng, các bệnh truyền nhiễm theo mùa khác diễn biến ổn định. Để chủ động phòng chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế đã tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không ghi nhận trường hợp nào mắc ngộ độc thực phẩm; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 1.176 cơ sở, trong đó 91,9% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP.

d) Tình hình tai nạn giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15 tháng 4 năm 2024 đến ngày 14 tháng 5 năm 2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 12 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 13 người chết và 16 người bị thương. Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 73 vụ tai nạn giao thông và 75 vụ va chạm giao thông làm 70 người chết và 105 người bị thương.

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2024, lực lượng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 31.452 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 54,1 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/4-14/5/2024 đã lập biên bản xử lý 7.273 trường hợp, xử phạt trên 13,2 tỷ đồng.

e) Tình hình thiên tai

Từ ngày 17/4/2024 đến ngày 16/5/2024, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 4 vụ thiên tai do mưa lớn, gây thiệt hại tại các huyện: Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Ba, Yên Lập, Cẩm Khê, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Tân Sơn. Thiên tai đã làm 1 người bị chết (*huyện Cẩm Khê*); 3 người bị thương (*huyện Lâm Thao 1 người, huyện Tân Sơn 2 người*); 1.251 ngôi nhà bị hư hỏng (*thiệt hại <70%*); 908,9 ha lúa và 422,8 ha rau, hoa màu, 314 ha cây trồng hàng năm khác, 75 ha cây ăn quả tập trung bị hư hỏng; 1.523 cây bóng mát, cây xanh đô thị bị đổ gãy; 1.600 con gia cầm bị chết. Giá trị thiệt hại ước tính trên 68,2 tỷ đồng.

<sup>4</sup> Nguồn: Sở Y tế.

## f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy, nổ:* Từ ngày 17/4/2024 đến ngày 16/5/2024, xảy ra 7 vụ cháy (*thành phố Việt Trì 4 vụ, huyện Thanh Sơn 2 vụ, huyện Thanh Thủy 1 vụ*), thiệt hại ước tính 49,7 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2023 đến hết ngày 16/5/2024, toàn tỉnh xảy ra 34 vụ cháy, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính trên 2.718,7 triệu đồng,...

*Vi phạm môi trường:* Từ ngày 18/4/2024 đến ngày 17/5/2024, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 40 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 593,8 triệu đồng. Tính từ ngày 18/12/2023 đến hết ngày 17/5/2024, toàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 288 vụ vi phạm môi trường (*tăng 73 vụ so với cùng kỳ*) với tổng số tiền xử phạt 3.841,8 triệu đồng (*giảm 553,1 triệu đồng so với cùng kỳ*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

**Nơi nhận:**

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.



**Nguyễn Hiền Minh**



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2024

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng vụ chiêm xuân 2024 (Ha)</b>			
Lúa	35.626,0	35.364,2	99,3
Ngô	5.589,3	5.588,7	100,0
Khoai lang	220,2	225,0	102,2
Đậu tương	8,0	10,7	134,5
Lạc	2.070,7	1.960,8	94,7
Rau xanh các loại	4.857,5	4.788,1	98,6
Đậu các loại	378,2	362,2	95,8

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 5/2024 so với tháng 4/2024	Ước tính tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>129,59</b>	<b>107,57</b>	<b>132,25</b>	<b>130,18</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>86,81</b>	<b>105,77</b>	<b>69,47</b>	<b>82,32</b>
07. Khai thác quặng kim loại	108,33	100,00	66,67	94,44
08. Khai khoáng khác	83,78	107,03	70,07	80,40
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>130,57</b>	<b>107,72</b>	<b>133,60</b>	<b>131,24</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	97,94	114,04	94,74	97,20
11. Sản xuất đồ uống	199,26	111,05	135,49	174,97
13. Dệt	85,31	95,07	90,87	86,31
14. Sản xuất trang phục	98,44	96,07	151,98	105,97
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,62	133,96	97,95	97,71
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	108,44	116,21	127,18	112,61
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104,72	93,66	113,51	106,36
18. In, sao chép bản ghi các loại	82,69	109,09	109,09	90,54
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	115,00	83,74	113,12	114,64
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,74	101,56	111,76	98,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	64,30	121,21	69,84	65,66
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	88,68	126,47	78,46	85,86
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	140,13	112,15	136,03	139,16
27. Sản xuất thiết bị điện	3146,68	88,57	3313,30	3179,88
29. Sản xuất xe có động cơ	103,30	100,87	102,38	103,10
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	81,40	110,00	100,00	85,19
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101,36	67,62	85,45	98,37
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>115,08</b>	<b>101,00</b>	<b>114,64</b>	<b>114,98</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	115,08	101,00	114,64	114,98
<b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>109,30</b>	<b>103,48</b>	<b>113,89</b>	<b>110,28</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	111,53	104,68	113,78	112,01
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,13	101,16	114,12	106,98

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	23.484	21.995	110.639	113,5	106,4
Bìa hơi, bìa đóng lon	1000 Lít	7.452	8.585	23.711	97,1	114,0
Chè	Tấn	2.492	3.132	11.971	98,2	100,9
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	38.509	38.900	174.127	119,3	111,1
Phân NPK	Tấn	47.239	35.500	206.663	109,3	116,5
Cao lanh	Tấn	18.831	21.979	119.990	52,3	78,0
Xi măng	Tấn	85.375	106.233	420.774	86,1	72,0
Gạch lát	1000 M <sup>2</sup>	2.532	3.028	11.369	63,6	62,6
Mỳ chính	Tấn	1.844	2.000	9.502	88,8	83,5
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1,3	1,8	8,9	75,0	56,2
Vải thành phẩm	1000 M <sup>2</sup>	3.608	3.410	17.501	84,1	85,8
Sợi toàn bộ	Tấn	774	740	4.078	107,9	88,2
Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.126	8.763	43.062	146,7	103,8
Giày thể thao	1000 Đôi	409	548	2.008	97,9	97,7
Nước máy	1000 M <sup>3</sup>	3.587	3.755	17.071	113,8	112,0
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	12.283	12.341	55.814	117,0	98,7
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	17.680	18.873	98.270	102,6	83,0
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	5.856	6.000	34.185	131,3	144,7
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 chiếc	1.041	1.190	4.714	149,5	212,9

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>390.968</b>	<b>425.578</b>	<b>1.939.754</b>	<b>32,5</b>	<b>107,3</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>266.194</b>	<b>292.876</b>	<b>1.305.321</b>	<b>30,8</b>	<b>106,9</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	110.082	123.677	518.768	35,1	113,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	32.300	33.116	158.758	22,6	119,2
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	152.000	164.789	764.301	29,2	105,7
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.492	1.668	8.281	30,7	91,8
Vốn khác	2.620	2.742	13.971	33,0	90,6
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>93.903</b>	<b>100.022</b>	<b>471.616</b>	<b>37,5</b>	<b>108,8</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	34.764	36.762	174.486	37,0	112,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22.366	22.866	110.805	34,1	112,3
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	54.900	58.932	276.435	38,4	106,8
Vốn khác	4.239	4.328	20.695	31,4	109,5
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>30.871</b>	<b>32.680</b>	<b>162.817</b>	<b>33,8</b>	<b>106,3</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	18.455	19.526	97.115	33,4	105,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.286	14.355	71.827	34,2	109,9
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	10.050	10.566	53.298	34,3	111,3
Vốn khác	2.366	2.588	12.404	33,9	92,1

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.612.752</b>	<b>4.708.965</b>	<b>23.041.014</b>	<b>115,0</b>	<b>114,4</b>
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
Bán lẻ	3.772.290	3.844.350	19.083.678	115,2	116,0
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	504.761	515.750	2.392.495	115,8	111,0
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	335.701	348.865	1.564.841	112,6	102,2

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.772.290</b>	<b>3.844.350</b>	<b>19.083.678</b>	<b>115,2</b>	<b>116,0</b>
Lương thực, thực phẩm	1.311.864	1.343.521	6.875.835	119,6	120,6
Hàng may mặc	308.378	314.967	1.570.772	128,7	126,7
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	284.653	291.960	1.455.100	112,3	116,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	27.807	28.061	137.611	110,9	105,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	425.972	433.972	1.970.094	112,1	113,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	262.539	263.615	1.318.299	101,7	108,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	329.120	335.571	1.601.783	105,8	103,8
Xăng, dầu các loại	527.204	532.979	2.650.231	117,1	115,9
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	68.738	71.155	368.031	111,2	112,3
Đá quý, kim loại quý,...	77.902	76.907	384.464	116,8	112,8
Hàng hóa khác	74.725	76.164	382.473	114,3	114,9
SC xe có động cơ, mô tô,...	73.388	75.479	368.984	107,8	105,6

## 7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2024	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>504.761</b>	<b>515.750</b>	<b>2.392.495</b>	<b>115,8</b>	<b>111,0</b>
Dịch vụ lưu trú	45.007	45.731	215.838	115,2	113,9
Dịch vụ ăn uống	459.754	470.019	2.176.657	115,9	110,7
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	<b>28.092</b>	<b>30.131</b>	<b>124.093</b>	<b>148,4</b>	<b>135,9</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>307.609</b>	<b>318.734</b>	<b>1.440.748</b>	<b>110,1</b>	<b>100,02</b>

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 5/2024 so với				Chỉ số giá bình quân 5 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>114,28</b>	<b>105,12</b>	<b>101,62</b>	<b>99,85</b>	<b>104,29</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,47	107,25	102,10	100,12	105,26
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	129,03	112,93	102,51	100,21	112,14
Thực phẩm	119,14	105,50	101,96	100,28	103,43
Ăn uống ngoài gia đình	125,74	110,43	102,38	99,43	107,92
Đồ uống và thuốc lá	124,73	105,88	102,31	98,55	105,52
May mặc, mũ nón, giày dép	111,48	99,74	99,25	99,15	100,35
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	120,94	108,55	102,90	100,41	108,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,77	101,56	100,45	99,80	101,33
Thuốc và dịch vụ y tế	110,37	105,58	100,05	100,06	105,64
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,82	108,31	100,00	100,00	108,31
Giao thông	109,07	104,94	104,14	98,50	101,88
Bưu chính viễn thông	97,21	99,86	99,99	99,99	99,64
Giáo dục	107,51	100,72	100,13	99,95	100,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,79	103,00	101,40	100,53	102,69
Hàng hoá và dịch vụ khác	121,42	106,96	102,02	99,73	106,73
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>193,30</b>	<b>133,60</b>	<b>122,44</b>	<b>100,80</b>	<b>125,27</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109,68</b>	<b>108,70</b>	<b>103,66</b>	<b>101,67</b>	<b>106,23</b>



## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024	Tháng 5/2024 so tháng trước (%)	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>638.543</b>	<b>3.071.423</b>	<b>101,6</b>	<b>111,2</b>	<b>110,2</b>
<i>Trong đó:</i>					
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>84.871</b>	<b>406.782</b>	<b>100,5</b>	<b>115,2</b>	<b>116,1</b>
Đường thủy nội địa	776	3.877	100,9	89,5	78,7
Đường bộ	84.096	402.905	100,5	115,5	116,6
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>494.715</b>	<b>2.385.565</b>	<b>101,8</b>	<b>111,1</b>	<b>110,1</b>
Đường thủy nội địa	119.200	577.160	102,0	109,1	109,4
Đường bộ	375.515	1.808.405	101,7	111,8	110,3
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>57.355</b>	<b>273.880</b>	<b>101,7</b>	<b>104,2</b>	<b>102,4</b>

## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024	Tháng 5/2024 so tháng trước (%)	Tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>	<b>1.436</b>	<b>6.980</b>	<b>99,3</b>	<b>103,5</b>	<b>104,3</b>
Đường thủy nội địa	89	462	99,0	80,7	74,9
Đường bộ	1.347	6.518	99,4	105,5	107,3
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)</b>	<b>93.135</b>	<b>452.071</b>	<b>99,5</b>	<b>106,2</b>	<b>109,7</b>
Đường thủy nội địa	109	560	99,5	82,1	73,2
Đường bộ	93.026	451.511	99,5	106,2	109,8
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.478</b>	<b>21.830</b>	<b>100,6</b>	<b>104,2</b>	<b>105,3</b>
Đường thủy nội địa	1.477	7.292	100,7	103,0	104,5
Đường bộ	3.001	14.537	100,6	104,8	105,8
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>479.539</b>	<b>2.357.346</b>	<b>100,7</b>	<b>104,1</b>	<b>104,7</b>
Đường thủy nội địa	242.770	1.201.736	100,7	104,2	104,7
Đường bộ	236.769	1.155.610	100,7	103,9	104,8

## 11. Trật tự, an toàn xã hội

Sơ bộ kỳ tháng 5/2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 5/2024	Kỳ tháng 5/2024 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 5/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
-----------------------	---	-------------------------------------	--	--

### Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)

Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	25	148	62,5	83,3	97,4
Đường bộ	25	148	62,5	83,3	97,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	13	70	72,2	61,9	76,9
Đường bộ	13	70	72,2	61,9	76,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	105	55,2	59,3	72,4
Đường bộ	16	105	55,2	59,3	72,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-

### Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)

Số vụ cháy, nổ (Vụ)	7	34	350,0	350,0	340,0
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	50	2.719	73,1	45,2	-